

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 20/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 02-4-2024

V/v Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T - TỈNH LONG AN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Mỹ Phượng

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Đức Huy

2. Ông Nguyễn Hồng Phong

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Minh Nhân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An.

Ngày 02 tháng 4 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 41/2024/TLST-HNGĐ, ngày 19/02/2024 về việc “Tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2024/QĐST-HNGĐ, ngày 20/3/2024 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Thúy L, sinh năm 1978. Địa chỉ: Ấp D, xã L, huyện T, tỉnh Long An.

2. **Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1969. Địa chỉ: Ấp D, xã L, huyện T, tỉnh Long An.

(Bà Nguyễn Thị Thúy L, ông Nguyễn Văn N có mặt.)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và lời trình bày của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thúy L trong suốt quá trình giải quyết vụ án có nội dung như sau:

Bà và ông Nguyễn Văn N được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới vào năm 1996, có đăng ký kết hôn ngày 31/12/2022 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh Long An. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau phát sinh mâu thuẫn do không có tiếng nói chung về làm ăn, tiền bạc, tình cảm. Ông N có người phụ nữ khác và có nhiều lời lẽ không tôn trọng bà. Do ông N xúc phạm và đánh bà nên bà có đánh lại. Bà không có thường đi đêm như ông N nói mà là đi chăm sóc cháu ngoại mới ở đêm tại nhà trọ của con gái.

Năm 2021, bà nộp đơn xin ly hôn nhưng sau đó muốn cho ông N cơ hội nên bà rút đơn khởi kiện. Bà đã nhiều lần hàn gắn, khuyên nhủ ông N nhưng không được. Mặc dù hai người còn sống chung nhà nhưng không còn tình cảm. Nay nhận thấy cuộc hôn nhân không có hạnh phúc, ông N không thay đổi nên bà yêu cầu được ly hôn với ông N.

Bà và ông N có hai con chung tên Nguyễn Thị Huyền T sinh năm 1997 và Nguyễn Thị Thùy D sinh năm 2004 đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Về tài sản chung: Bà tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn ông Nguyễn Văn N trình bày trong suốt quá trình giải quyết vụ án có nội dung như sau:*

Về thời gian kết hôn, con chung như bà L trình bày. Ông không đồng ý ly hôn với bà L do vợ chồng không có mâu thuẫn. Bà L có kêu ông đi lái tàu ban đêm nhưng do mắt kém nên ông không chịu làm. Từ đó, vợ chồng gây cãi. Ngoài ra, bà L hay đi ngày, đi đêm. Ông có hỏi thì vợ chồng cãi nhau. Ông nói thì bà L không nghe, có khi còn đánh ông. Bà L có những lỗi lầm mà ông không muốn nói ra để giữ thể diện cho bà. Ông vẫn quan tâm đến bà L và mong muốn bà L rút đơn. Ông không có giải pháp gì để hàn gắn hôn nhân.

Tòa án tiến hành thụ lý vụ án, hòa giải nhưng không thành.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Thị Thúy L nộp đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn N. Căn cứ nơi cư trú của bị đơn, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại Điều 28 và Điều 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Hội đồng xét xử nhận thấy, bà L và ông N được pháp luật công nhận là vợ chồng. Nguyên nhân mâu thuẫn do ông bà không có tiếng nói chung trong cuộc sống hôn nhân. Bà L xác định không còn tình cảm với ông N. Ông N không đồng ý ly hôn với bà L nhưng ông không đưa ra được giải pháp hàn gắn hôn nhân. Năm 2021, bà L đã nộp đơn khởi kiện xin ly hôn nhưng sau đó rút đơn. Nay bà L lại nộp đơn yêu cầu ly hôn với ông N. Như vậy, có đủ cơ sở xác định mâu thuẫn giữa hai bên là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của bà L là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Bà **L** và ông **N** có 02 con chung tên **Nguyễn Thị Huyền T** sinh năm 1997 và **Nguyễn Thị Thùy D** sinh năm 2004 đã trưởng thành, không bị nhược điểm về thể chất, tinh thần nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[2.3] Về nợ chung: Bà **L** và ông **N** xác định không có nợ chung. Cho đến nay, không có ai khởi kiện về việc nợ chung của bà **L** và ông **N** nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết trong vụ án này, nếu sau này có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

[2.4] Về tài sản chung: Bà **L** không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại biên bản hòa giải ngày 20/3/2024, ông **N** xác định không yêu cầu giải quyết về tài sản trong vụ án này và cho đến nay ông **N** cũng không nộp đơn tranh chấp về tài sản chung đối với bà **L**. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét, nếu sau này có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

Từ các phân tích trên, yêu cầu khởi kiện của bà **L** là có căn cứ chấp nhận toàn bộ.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bà **L** phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn. Ông **N** không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, 35, 39, 147, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị Thúy L** về việc “Tranh chấp ly hôn” đối với ông **Nguyễn Văn N**.

Bà **Nguyễn Thị Thúy L** được ly hôn với ông **Nguyễn Văn N**.

2. Về án phí:

Bà **Nguyễn Thị Thúy L** phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008178, ngày 19/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Long An. Bà **Nguyễn Thị Thúy L** đã nộp đủ án phí.

Ông **Nguyễn Văn N** không phải chịu án phí.

3. Án xử sơ thẩm, các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự

nguyên thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND tỉnh Long An;
- VKSND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- Các đương sự;
- UBND xã L;
- Lưu HS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Mỹ Phượng